bàng qiú chǎng

棒球场

noun · baseball field

Example Sentences

Hái zi men zài bàng qiú chǎng shàng dǎ qiú
孩子 们 在 棒 球 场 上 打球。

The children are playing ball on the baseball field.

Zhè ge bàng qiú chǎng kě yǐ róng nà wǔ qiān míng guān zhòng
这个 棒 球 场 可以 容 纳五 千 名 观 众 。

This baseball field can hold five thousand spectators.

Trace each character, then write the word on your own.

棒 棒 棒 棒 棒 棒 棒 棒 棒 棒 棒
棒 棒 棒 棒

球 球 球 球 球 球 球 球 球 球 球
球 球 球

场 场 场 场 场 场 场 场 场